TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **63/**2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15/8/2025.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bảy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Năm

Ông Huỳnh Phi Hổ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 18/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Mai Thị S**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Đường số E, tổ B, khu phố R, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (Nay là phường B, tỉnh Đồng Nai)

- Bị đơn: Ông **Lê Trọng N**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Nhà T, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà S có đơn xin vắng mặt, ông N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Mai Thị S trình bày:

Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu giữa bà và ông hân phát sinh tình cảm quyết định đi đến hôn nhân và đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) vào ngày 12/9/2011, hôn nhân giữa bà và ông N là tự nguyện, không có sự cưỡng ép. Từ khi kết hôn, giữa bà và ông N đã có những phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân nhưng cả hai đã cố gắng khắc phục để tiếp tục cuộc sống vợ chồng, nhưng mâu thuẫn đó ngày càng trầm trọng và gay gắt hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính

tình không hòa hợp, bà và ông N ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích không đạt được, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Trọng N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Lê Thị Quỳnh A, sinh ngày 14/02/2010. Ly hôn, bà S yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A. Bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Lê Trọng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản tự khai nên không có lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị S đối với bị đơn ông Lê Trọng N về việc ly hôn, về quan hệ hôn nhân: Bà S được ly hôn với ông N, về con chung: Giao cháu Lê Thị Quỳnh A, sinh ngày 14/02/2010 cho bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn bà Mai Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê trọng N và đề nghị giao con chung Lê Thị Quỳnh A cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu A. Căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà Mai Thị S là nguyên đơn, ông Lê Trọng N là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Trọng N hiện nay đang cư trú tại phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường B- Đồng Nai). Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Ngày 20/6/2025, bà S có đơn xin vắng mặt. Ông Lê Trọng N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S và ông N.

[4] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị S và ông Lê Trọng N tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày ngày 12/9/2011 nên áp dụng Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là quan hệ

hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà S xác định không còn tình cảm với ông N, do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau.

Ông Lê Trọng N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên không có lời trình bày.

Tòa án nhiều lần động viên bà S và mong muốn gia đình hàn gắn, đoàn tụ, nhưng bà S kiên quyết ly hôn với ông N. Tại biên bản xác minh mâu thuẫn gia đình ngày 17/4/2025 nơi bà S và ông N sinh sống xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa các đương sự có xảy ra mâu thuẫn với nhau.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu ly hôn của bà S là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung Giao cháu Lê Thị Quỳnh A, sinh ngày 14/02/2010. Ly hôn, bà S đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu A cho bà được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, tạm thời bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Từ năm 2015 không còn chung sống với ông N cháu A vẫn sống với bà S, hiện nay cháu A vẫn sống cùng với mẹ và cháu A cũng có nguyện vọng ở với mẹ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, tạm thời bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Mai Thị S, ông Lê Trọng N mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 81, 82, 83, 84; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị S đối với bị đơn ông Lê Trọng N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị S được ly hôn với ông Lê Trọng N.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Quỳnh A, sinh ngày 14/02/2010 cho bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản ông N thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Mai Thị S và ông Lê Trọng N mỗi người phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng). bà S tự nguyện nộp thay ông Lê Trọng N 75.000 đồng án phí, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà S đã nộp theo biên lai thu số 0005489 ngày 10/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1-Đồng Nai). Bà S nhận lại 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dư.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Bảy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1-Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 1-Đồng Nai;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.